

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

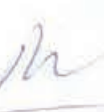
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

M

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	8



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masami Kitahashi	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Huệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc // 



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.267.958.718.466	2.012.199.435.502
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.916.458.195	65.882.673.325
111	Tiền		11.916.458.195	3.668.336.564
112	Các khoản tương đương tiền		-	62.214.336.761
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		476.000.000.000	495.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	476.000.000.000	495.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		598.832.705.151	534.751.959.463
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	501.880.098.096	389.847.230.847
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.293.719.188	37.881.456.941
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	29(a)	42.000.000.000	83.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	21.051.066.680	25.499.524.365
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.975.632.381)	(1.722.238.449)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		583.453.568	245.985.759
140	Hàng tồn kho	9	1.155.968.166.074	902.346.181.724
141	Hàng tồn kho		1.157.778.972.123	905.137.969.000
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.810.806.049)	(2.791.787.276)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.241.389.046	14.218.620.990
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	19.410.649.103	12.674.031.282
152	Thuế GTGT được khấu trừ		632.746.890	351.856.560
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	5.197.993.053	1.192.733.148
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.114.416.883.782	692.775.550.454
220	Tài sản cố định		334.862.814.566	341.461.686.725
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	313.242.613.224	317.353.391.313
222	Nguyên giá		484.774.664.328	444.627.601.395
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(171.532.051.104)	(127.274.210.082)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.620.201.342	24.108.295.412
228	Nguyên giá		26.735.635.891	26.560.635.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.115.434.549)	(2.452.340.479)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.085.156.661	813.664.796
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.085.156.661	813.664.796
250	Đầu tư tài chính dài hạn		656.600.000.000	260.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	656.600.000.000	260.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		115.868.912.555	90.500.198.933
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	115.578.640.547	90.500.198.933
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		290.272.008	-
270	TỔNG TÀI SẢN		3.382.375.602.248	2.704.974.985.956

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		902.574.797.061	680.931.571.174
310	Nợ ngắn hạn		902.574.797.061	680.931.571.174
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	236.830.890.564	275.086.650.218
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	168.052.607.645	195.346.277.839
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	58.789.729.184	25.296.670.966
314	Phải trả người lao động	16	73.205.676.267	60.979.690.022
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.990.767.113	19.380.955.274
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.055.121.722	7.094.054.711
320	Vay ngắn hạn	18	327.095.813.104	95.910.040.002
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.554.191.462	1.837.232.142
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.479.800.805.187	2.024.043.414.782
410	Vốn chủ sở hữu		2.479.800.805.187	2.024.043.414.782
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	803.160.690.000	428.065.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		803.160.690.000	428.065.220.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	826.008.726.600	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	20	(16.000.000)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	7.673.760.702	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	842.973.627.885	769.969.468.182
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		568.089.149.655	290.139.817.896
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		274.884.478.230	479.829.650.286
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.382.375.602.248	2.704.974.985.956

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 1 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.274.930.525.141	932.658.708.966	3.678.804.399.929	3.012.345.402.379
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.325.872.750)	(1.617.637.648)	(6.169.620.939)	(7.845.461.067)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.273.604.652.391	931.041.071.318	3.672.634.778.990	3.004.499.941.312
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(938.642.632.887)	(637.869.017.115)	(2.662.034.904.039)	(2.061.512.585.541)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.962.019.504	293.172.054.203	1.010.599.874.951	942.987.355.771
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.777.784.916	8.202.202.109	38.376.511.375	31.553.261.948
22	Chi phí tài chính	(5.362.455.331)	(1.891.240.982)	(17.054.258.786)	(8.958.119.131)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.881.230.967)	(1.618.125.960)	(12.768.176.277)	(5.630.872.220)
25	Chi phí bán hàng	(104.520.929.456)	(91.104.333.423)	(345.280.819.075)	(263.303.106.540)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.310.048.111)	(33.859.328.759)	(83.586.111.599)	(88.237.783.587)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	213.546.371.522	174.519.353.148	603.055.196.866	614.041.608.461
31	Thu nhập khác	2.497.725.295	729.795.213	12.802.639.608	5.622.238.998
32	Chi phí khác	(1.246.609.142)	(1.095.743.116)	(2.906.428.488)	(2.417.895.336)
40	Lợi nhuận khác	1.251.116.153	(365.947.903)	9.896.211.120	3.204.343.662
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	214.797.487.675	174.153.405.245	612.951.407.986	617.245.952.123

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(46.713.599.397)	(38.737.539.833)	(135.196.511.764)	(137.416.301.837)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	290.272.008	-	290.272.008	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	168.374.160.286	135.415.865.412	478.045.168.230	479.825.650.286



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 1 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	612.951.407.986	617.245.952.123
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	47.999.846.239	38.943.034.520
03	(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	(727.587.295)	1.830.293.217
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.546.096)	891.887.124
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(33.618.199.192)	(28.734.026.859)
06	Chi phí lãi vay	12.768.176.277	5.630.872.220
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	639.360.097.919	635.808.012.345
09	Tăng các khoản phải thu	(103.644.443.944)	(213.979.907.973)
10	Tăng hàng tồn kho	(252.641.003.123)	(360.557.705.859)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(33.393.855.220)	299.923.567.045
12	Tăng các chi phí trả trước	(6.960.405.601)	(9.321.925.164)
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.768.176.277)	(5.626.427.401)
15	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(117.832.306.273)	(143.950.133.836)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.793.948.505)	(907.863.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	83.325.958.976	201.387.616.157
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(80.943.785.441)	(91.440.867.410)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	35.454.545	133.625.455
23	Mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(945.099.909.723)	(953.000.000.000)
24	Bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.005.099.909.723	858.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(396.600.000.000)	(230.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.808.470.895	29.639.366.003
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(381.699.860.001)	(386.667.875.952)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	13.239.130.000	308.423.946.600
32	Chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(16.000.000)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	1.068.959.118.135	520.444.764.068
34	Chi trả nợ gốc vay	(837.773.345.033)	(464.773.945.264)
36	Chia cổ tức cho chủ sở hữu	-	(121.800.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	244.408.903.102	242.294.765.404
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(53.964.997.923)	57.014.505.609
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65.882.673.325	8.882.249.164
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(1.217.207)	(14.081.448)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11.916.458.195	65.882.673.325

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 1 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp chi tiết như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thiết bị nhà bếp
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	100	100	Sản xuất và kinh doanh đồ gỗ
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh sản phẩm nội thất, sản phẩm trang trí nội thất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3.548 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.522 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lí	13% - 33%
Khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính công ty mẹ, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	244.773.030	639.813.784
Tiền gửi ngân hàng	11.671.685.165	3.028.522.780
Các khoản tương đương tiền	-	62.214.336.761
	<u>11.916.458.195</u>	<u>65.882.673.325</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,6% - 7,6%/năm (2017: 6% - 6,3%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty con

	31.12.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	596.600.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-
	<u>656.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>260.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường có số lỗ lũy kế là 22.599.514.584 đồng, số lỗ này nằm trong kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty khi góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường. Do đó, Ban Giám đốc Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	446.196.489.727	359.793.184.663
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	55.683.608.369	30.054.046.184
	<u>501.880.098.096</u>	<u>389.847.230.847</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.084.690.085 đồng và 3.383.372.438 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	<u>35.293.719.188</u>	<u>37.881.456.941</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Ký quỹ, ký cược	10.203.762.997	9.435.469.066
Lãi tiền gửi dự thu	7.630.809.037	9.322.529.922
Tạm ứng cho nhân viên	1.185.983.056	889.602.158
Lãi phải thu cho vay (Thuyết minh 29(b))	-	438.533.334
Khác	2.030.511.590	5.413.389.885
	<u>21.051.066.680</u>	<u>25.499.524.365</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31.12.2018			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Trên 1 năm
Khác	940.067.990	461.754.635	478.313.355	Trên 6 tháng
	<u>3.084.690.085</u>	<u>1.109.057.704</u>	<u>1.975.632.381</u>	

	31.12.2017			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.539.601.152	1.269.800.576	1.269.800.576	Trên 1 năm
Khác	843.771.286	391.333.413	452.437.873	Trên 6 tháng
	<u>3.383.372.438</u>	<u>1.661.133.989</u>	<u>1.722.238.449</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	54.365.221.521	-	82.028.709.151	-
Nguyên vật liệu	512.867.180.746	(1.417.855.580)	363.851.583.520	(1.991.437.764)
Chi phí SXKD dở dang	2.679.776.419	(5.576.282)	3.111.000.528	(7.327.172)
Thành phẩm	548.604.901.865	(377.510.232)	404.882.847.991	(781.953.300)
Hàng hóa	39.261.891.572	(9.863.955)	51.263.827.810	(11.069.040)
	<u>1.157.778.972.123</u>	<u>(1.810.806.049)</u>	<u>905.137.969.000</u>	<u>(2.791.787.276)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.810.806.049)		(2.791.787.276)	
	<u>1.155.968.166.074</u>		<u>902.346.181.724</u>	

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	2.791.787.276	2.167.877.250
Tăng	-	623.910.026
Giảm	(980.981.227)	-
Số dư cuối năm	<u>1.810.806.049</u>	<u>2.791.787.276</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí bảo hiểm	1.268.977.788	852.525.368
Công cụ, dụng cụ	4.927.578.035	4.280.452.037
Chi phí thuê hoạt động	427.274.889	3.077.921.520
Chi phí quảng cáo	1.162.650.606	1.313.280.599
Khác	11.624.167.785	3.149.851.758
	<u>19.410.649.103</u>	<u>12.674.031.282</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền thuê đất trả trước	71.700.868.331	73.521.137.893
Công cụ, dụng cụ	8.031.837.808	9.676.363.034
Chi phí thuê đất	2.186.372.921	2.232.482.719
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	26.785.303.151	2.202.336.653
Khác	6.874.258.336	2.867.878.634
	<u>115.578.640.547</u>	<u>90.500.198.933</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	90.500.198.933	29.163.423.806
Tăng	41.216.766.461	74.146.049.815
Phân bổ	(16.138.324.847)	(12.809.274.688)
Số dư cuối năm	<u>115.578.640.547</u>	<u>90.500.198.933</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	134.047.770.678	210.528.899.501	63.264.721.784	2.046.901.216	34.739.308.216	444.627.601.395
Mua trong kỳ	7.394.705.377	29.659.067.844	7.695.672.727	1.640.525.635	-	46.389.971.583
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.204.486.341	-	48.181.818	-	3.252.668.159
Thanh lý	-	(9.495.576.809)	-	-	-	(9.495.576.809)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	141.442.476.055	233.896.876.877	70.960.394.511	3.735.608.669	34.739.308.216	484.774.664.328
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	26.823.031.378	58.763.560.099	17.390.482.672	944.943.860	23.352.192.073	127.274.210.082
Khấu hao trong kỳ	11.296.529.244	23.272.165.583	7.836.273.445	424.470.717	2.507.313.180	45.336.752.169
Thanh lý	-	(1.078.911.147)	-	-	-	(1.078.911.147)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	38.119.560.622	80.956.814.535	25.226.756.117	1.369.414.577	25.859.505.253	171.532.051.104
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	107.224.739.300	151.765.339.402	45.874.239.112	1.101.957.356	11.387.116.143	317.353.391.313
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	103.322.915.433	152.940.062.342	45.733.638.394	2.366.194.092	8.879.802.963	313.242.613.224

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 22 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16,1 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 86 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 84 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.090.909.091	18.469.726.800	26.560.635.891
Mua trong năm	-	175.000.000	175.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	734.392.597	1.717.947.882	2.452.340.479
Khấu hao trong năm	221.804.516	2.441.289.554	2.663.094.070
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.356.516.494	16.751.778.918	24.108.295.412
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 299 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 299 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7,1 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Sửa chữa văn phòng	6.901.415.925	810.144.796
Mua sắm máy móc và thiết bị	183.740.736	3.520.000
	7.085.156.661	813.664.796

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	813.664.796	71.114.438.413
Mua sắm	34.378.813.858	30.623.322.583
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.252.668.159)	(27.744.032.577)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(15.060.822.760)
Chuyển sang chi phí trả trước	(24.854.653.834)	(58.076.028.113)
Khác	-	(43.212.750)
Số dư cuối năm	<u>7.085.156.661</u>	<u>813.664.796</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	25.959.799.470	30.884.103.365
Khác	210.871.091.094	244.202.546.853
	<u>236.830.890.564</u>	<u>275.086.650.218</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	<u>168.052.607.645</u>	<u>195.346.277.839</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu khác/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu	1.182.022.156	(41.918.727.927)	45.926.665.580	5.189.959.809
Khác	10.710.992	(558.591.728)	555.913.980	8.033.244
	<u>1.192.733.148</u>	<u>(42.477.319.655)</u>	<u>46.482.579.560</u>	<u>5.197.993.053</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.972.533.255	74.582.175.453	(56.990.445.760)	28.564.262.948
Thuế thu nhập cá nhân	7.863.564.508	20.754.040.272	(22.216.917.238)	6.400.687.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.460.573.203	135.196.511.764	(117.832.306.273)	23.824.778.694
	<u>25.296.670.966</u>	<u>230.532.727.489</u>	<u>(197.039.669.271)</u>	<u>58.789.729.184</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và trích trước lương tháng 13 năm 2018 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí nhân viên	17.618.991.065	10.923.479.532
Chi phí hoa hồng	4.986.190.212	3.219.377.845
Chi phí quảng cáo và truyền thông	582.400.000	2.977.787.227
Khác	4.803.185.836	2.260.310.670
	<u>27.990.767.113</u>	<u>19.380.955.274</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng	95.910.040.002	1.068.959.118.135	(837.773.345.033)	-	327.095.813.104
Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:					
Tiền tệ	Tại ngày 31.12.2018 VND	Kỳ hạn tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
VND	105.088.699.632	6	2/5/2019	5,5	Hàng tồn kho
VND	40.313.471.418	6	20/6/2019	5,5	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất (6 nhà xưởng), máy móc, thiết bị các loại
VND	25.429.033.852	3	6/3/2019	6,2	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441, máy móc thiết bị
VND	156.264.608.202	6	16/7/2019	5,2 - 6	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2018/01/001/HĐTĐ và phụ lục số 926/2018/01/001/HĐTĐ/SDBS01 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị 122 tỷ đồng
					<u>327.095.813.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

19 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.12.2018	31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.316.069	42.806.522
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.316.069	42.806.522
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.314.469	42.806.522

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	43.061.200	53,61	23.660.000	55,27
Whitlam Holding Pte Ltd.	15.834.000	19,71	8.700.000	20,32
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	8.031.740	10,00	4.413.044	10,31
Khác	13.389.129	16,68	6.033.478	14,10
	<u>80.316.069</u>	<u>100</u>	<u>42.806.522</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	40.600.000	406.000.000.000	406.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.206.522	22.065.220.000	22.065.220.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	42.806.522	428.065.220.000	428.065.220.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.509.547	375.095.470.000	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>80.316.069</u>	<u>803.160.690.000</u>	<u>803.160.690.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

20 TÍNH HÌNH TẶNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	406.000.000.000	539.650.000.000	-	-	411.939.817.896	1.357.589.817.896
Vốn tăng trong năm	22.065.220.000	286.358.726.600	-	-	-	308.423.946.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	479.829.650.286	479.829.650.286
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(121.800.000.000)	(121.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	769.969.468.182	2.024.043.414.782
Vốn tăng trong năm (*)	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	478.045.168.230	478.045.168.230
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(16.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(16.000.000)	-	-	(15.000.000.000)
Chuyển quỹ	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(6.116.018.316)
Khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	842.973.627.885	2.479.800.805.187

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 72/2017/NQ-GAC ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện việc phát hành 1.323.913 cổ phiếu cho nhân viên. Số tiền thu được từ đợt phát hành được dùng để bổ sung vốn lưu động 1.835.648.921 đồng và đã thanh toán các khoản vay đến hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 11.403.481.079 đồng cho các khách ước vay số 092700001933, 0927000019433, 0927000022598 và 807003014745.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển được Công ty trích lập dựa theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018.

21 CỐ TỨC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 20) (*)	361.856.340.000	121.800.000.000
Chi trả bằng tiền	-	(121.800.000.000)
Chi trả bằng cổ phiếu	(361.856.340.000)	-
Số dư cuối năm	-	-

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 36% trên mệnh giá vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 46% trên mệnh giá vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 44.490 Đô la Mỹ và 6.522 EURO (31 tháng 12 năm 2017: 17.101 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2018, Công ty không có giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý (trong năm 2017: 1.632.835.726 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

23 DOANH THU THUẬN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	716.609.641.638	662.910.333.805	2.298.472.765.285	1.955.173.914.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	558.320.883.503	269.748.375.161	1.380.331.634.644	1.057.171.487.560
	<u>1.274.930.525.141</u>	<u>932.658.708.966</u>	<u>3.678.804.399.929</u>	<u>3.012.345.402.379</u>
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán bị trả lại	(1.266.432.040)	(1.560.612.000)	(6.066.659.669)	(7.760.260.839)
Giảm giá hàng bán	(59.440.710)	(57.025.648)	(102.961.270)	(85.200.228)
	<u>(1.325.872.750)</u>	<u>(1.617.637.648)</u>	<u>(6.169.620.939)</u>	<u>(7.845.461.067)</u>
Doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuận về bán thành phẩm	715.283.768.888	661.292.696.157	2.292.303.144.346	1.947.328.453.752
Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ	558.320.883.503	269.748.375.161	1.380.331.634.644	1.057.171.487.560
	<u>1.273.604.652.391</u>	<u>931.041.071.318</u>	<u>3.672.634.778.990</u>	<u>3.004.499.941.312</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	478.803.206.922	441.617.240.351	1.550.154.188.466	1.283.928.604.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	460.056.829.401	198.516.861.806	1.112.861.696.800	776.960.071.154
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(217.403.436)	(2.265.085.042)	(980.981.227)	623.910.026
	<u>938.642.632.887</u>	<u>637.869.017.115</u>	<u>2.662.034.904.039</u>	<u>2.061.512.585.541</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.724.430.073	6.713.487.995	28.260.137.985	24.630.929.262
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 29(a))	801.802.739	1.102.977.778	5.418.078.691	5.273.344.443
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.238.006.008	385.736.336	4.684.748.603	1.648.988.243
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	13.546.096	-	13.546.096	-
	<u>8.777.784.916</u>	<u>8.202.202.109</u>	<u>38.376.511.375</u>	<u>31.553.261.948</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	34.674.278.236	32.554.342.743	120.038.782.462	96.890.527.192
Chi phí vận chuyển	23.174.791.364	12.765.981.881	61.888.375.771	48.881.618.579
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	12.598.298.015	13.923.766.891	46.275.791.702	32.210.032.896
Chi phí hoa hồng	3.631.181.141	11.397.640.705	12.993.246.589	22.156.652.819
Công cụ và dụng cụ	1.400.633.819	640.797.414	4.239.727.685	2.589.239.480
Chi phí khấu hao	2.435.913.949	2.016.463.256	8.874.245.695	6.611.860.460
Chi phí thuê	3.760.619.680	2.392.606.709	14.378.167.222	6.451.463.800
Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.782.100.147	2.912.115.399	6.903.691.072	4.549.131.366
Khác	20.063.113.105	12.500.618.425	69.688.790.877	42.962.579.948
	<u>104.520.929.456</u>	<u>91.104.333.423</u>	<u>345.280.819.075</u>	<u>263.303.106.540</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.826.313.598	16.461.849.287	43.369.559.864	48.009.554.603
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	885.533.118	3.571.995.864	2.149.456.459	4.481.611.477
Chi phí khấu hao	410.380.713	354.684.190	1.564.087.895	1.333.059.601
Công cụ và dụng cụ	575.425.455	587.116.424	1.832.339.157	1.737.632.495
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	398.455.002	(384.447.566)	253.393.932	1.206.383.191
Khác	7.213.940.225	13.268.130.560	34.417.274.292	31.469.542.220
	<u>20.310.048.111</u>	<u>33.859.328.759</u>	<u>83.586.111.599</u>	<u>88.237.783.587</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	214.797.487.675	174.153.405.245	612.951.407.986	617.245.952.123
Thuế tính ở thuế suất 20% Điều chỉnh:	42.959.497.535	34.830.681.049	122.590.281.597	123.449.190.425
Chi phí không được khấu trừ Dự phòng thiếu của các năm trước Chênh lệch tạm thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.367.781.159 386.320.703 (290.272.008)	3.906.858.784 - -	12.219.909.464 386.320.703 (290.272.008)	13.967.111.412 - -
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	46.423.327.389	38.737.539.833	134.906.239.756	137.416.301.837
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	46.713.599.397 (290.272.008)	38.737.539.833 -	135.196.511.764 (290.272.008)	137.416.301.837 -
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	46.423.327.389	38.737.539.833	134.906.239.756	137.416.301.837

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
		VND	VND	VND	VND
(a) Giao dịch với các bên liên quan					
Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:					
i) Doanh thu bán hàng					
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu		26.399.387.988	25.607.114.704	86.583.756.482	85.179.344.250
Công ty TNHH Malloca Việt Nam		14.436.496.799	16.255.109.517	54.698.170.454	48.491.839.878
Công ty TNHH AConcept Việt Nam		9.288.015.347	9.685.437.381	45.395.176.020	36.010.625.419
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường		13.087.859.601	-	22.165.242.565	-
		<u>63.211.759.735</u>	<u>51.547.661.602</u>	<u>208.842.345.521</u>	<u>169.681.809.547</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
ii) Mua hàng hóa				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	4.502.016.490	5.522.975.652	18.724.312.840	15.532.049.651
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	300.424.935	113.806.344	1.527.064.723	195.327.682
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	1.020.107.767	-	1.061.655.436	-
	<u>5.822.549.192</u>	<u>5.636.781.996</u>	<u>21.313.032.999</u>	<u>15.727.377.333</u>
iii) Bán tài sản cố định				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	8.048.466.360	-	8.048.466.360	-
	<u>8.048.466.360</u>	<u>-</u>	<u>8.048.466.360</u>	<u>-</u>
iv) Mua tài sản cố định				
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	3.578.531.258	-	3.578.531.258	-
	<u>3.578.531.258</u>	<u>-</u>	<u>3.578.531.258</u>	<u>-</u>
v) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.956.423.080	7.467.032.520	33.510.846.519	22.424.334.969
	<u>5.956.423.080</u>	<u>7.467.032.520</u>	<u>33.510.846.519</u>	<u>22.424.334.969</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND
<i>vi) Hoạt động tài chính</i>				
Đầu tư tài chính				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	-	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	65.100.000.000	125.000.000.000	396.600.000.000	200.000.000.000
	<u>65.100.000.000</u>	<u>125.000.000.000</u>	<u>396.600.000.000</u>	<u>230.000.000.000</u>
Vay ngắn hạn				
Vay từ Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	30.000.000.000	-
Trả nợ vay Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	30.000.000.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>
Cho vay ngắn hạn				
Cho Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Nhận lại tiền Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam vay	33.000.000.000	20.000.000.000	33.000.000.000	20.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Malloca Việt Nam vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
	<u>55.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<i>vi) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</i>				
<i>Lãi từ cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	194.235.617	438.533.334	1.558.953.884	2.556.805.556
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	574.115.069	664.444.444	2.641.870.014	2.716.538.887
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	33.452.053	-	1.217.254.793	-
	<u>801.802.739</u>	<u>1.102.977.778</u>	<u>5.418.078.691</u>	<u>5.273.344.443</u>
<i>Chi phí lãi vay</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	91.434.522	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>91.434.522</u>	<u>-</u>
<i>Có tức đã chia</i>				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	194.012.000.000	70.960.598.800	194.012.000.000	70.980.000.000
Whitlam Holding Pte. Ltd	71.340.000.000	26.092.866.000	71.340.000.000	26.100.000.000
	<u>194.012.000.000</u>	<u>70.960.598.800</u>	<u>194.012.000.000</u>	<u>70.980.000.000</u>
	<u>71.340.000.000</u>	<u>26.092.866.000</u>	<u>71.340.000.000</u>	<u>26.100.000.000</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm đối với bên liên quan


	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	10.326.247.570	14.580.796.063
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	8.038.038.217	9.056.889.832
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	16.799.960.492	6.416.360.289
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	20.519.362.090	-
	<u>55.683.608.369</u>	<u>30.054.046.184</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	33.000.000.000
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	28.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	14.000.000.000	-
	<u>42.000.000.000</u>	<u>83.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	-	438.533.334

30 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành 5.622.014 cổ phiếu cho cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 859.380.830.000 đồng. Vốn điều lệ mới này đã được cập nhật trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 25 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 1 năm 2019.



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc